

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lại Cao Lê	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông	Đào Duy Linh	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông	Lại Cao Lê	Thành viên	(đến ngày 04/12/2018)
Ông	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	
Ông	Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông	Trần Công Chiến	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Thành Nam	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông	Lê Quang Hưng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông	Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 05/12/2018)
Bà	Bùi Thị Xuân	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  


**Nguyễn Hồng Anh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019





Số: 150319.016/BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3305-2015-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.297.489.774.508</b>	<b>1.183.783.498.715</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>40.110.028.327</b>	<b>119.153.502.562</b>
111 1. Tiền		35.610.028.327	47.553.502.562
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	71.600.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>742.387.055.000</b>	<b>663.925.222.919</b>
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		742.387.055.000	663.925.222.919
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>142.132.779.240</b>	<b>92.158.067.483</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	23.209.051.788	35.626.314.033
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.416.985.306	7.034.784.408
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	35.259.336.327	31.441.988.200
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	9	72.377.029.428	20.371.966.833
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(3.129.623.609)	(2.316.985.991)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>360.111.973.351</b>	<b>298.238.669.807</b>
141 1. Hàng tồn kho		360.382.056.687	300.721.020.162
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(270.083.336)	(2.482.350.355)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.747.938.590</b>	<b>10.308.035.944</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.354.981.509	7.377.569.746
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		795.420.233	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.597.536.848	2.085.813.157
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>296.240.730.511</b>	<b>393.463.093.685</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>240.722.016.995</b>	<b>309.383.859.994</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	240.684.641.988	309.196.984.991
222 - Nguyên giá		964.527.103.348	968.221.381.839
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(723.842.461.360)	(659.024.396.848)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	37.375.007	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(261.624.993)	(112.124.997)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>488.297.018</b>	<b>146.518.618</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		488.297.018	146.518.618
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>47.161.531.812</b>	<b>68.992.148.505</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.616.677.255	40.137.070.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.230.283.058	33.312.742.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.685.428.501)	(4.457.663.646)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.868.884.686</b>	<b>14.940.566.568</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.679.565.775	14.697.156.540
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	189.318.911	243.410.028
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.593.730.505.019</b>	<b>1.577.246.592.400</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>314.684.520.911</b>	<b>324.974.786.840</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>303.292.547.808</b>	<b>313.181.218.363</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	91.676.254.560	85.582.946.409
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.574.247.504	39.918.936.762
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.345.998.319	7.459.240.253
314 4. Phải trả người lao động		35.095.545.991	37.084.083.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	92.625.000	100.096.386
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	96.047.048.986	78.605.316.950
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.764.236.798
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.088.367.360	947.028.735
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.372.460.088	58.651.072.276
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.391.973.103</b>	<b>11.793.568.477</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	19	2.048.000.000	2.168.840.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	9.343.973.103	9.624.728.477
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.279.045.984.108</b>	<b>1.252.271.805.560</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.279.045.984.108</b>	<b>1.252.271.805.560</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(94.768.586.325)	(96.464.312.877)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		63.296.491.809	49.567.258.350
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.259.329.140	189.988.520.764
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		135.986.914.098	127.309.529.494
421b LNST chưa phân phối năm nay		65.272.415.042	62.678.991.271
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		376.248.749.484	376.170.339.323
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.593.730.505.019</b>	<b>1.577.246.592.400</b>

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.547.971.115.116	2.714.038.170.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	3.099.972.622	2.387.707.216
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.544.871.142.494	2.711.650.463.035
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.077.414.733.747	2.280.256.291.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		467.456.408.747	431.394.171.388
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	85.268.738.936	57.280.714.076
22	7. Chi phí tài chính	27	50.808.913	1.195.743.259
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		73.008.231	1.189.014.352
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		564.765.390	(6.638.453.496)
25	9. Chi phí bán hàng	28	278.977.784.032	241.321.800.534
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	43.524.256.809	46.833.504.076
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		230.737.063.319	192.685.384.099
31	12. Thu nhập khác	30	13.002.829.640	21.053.430.089
32	13. Chi phí khác	31	15.226.675.886	11.160.201.336
40	14. Lợi nhuận khác		(2.223.846.246)	9.893.228.753
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		228.513.217.073	202.578.612.852
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	20.162.252.440	11.770.588.923
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(226.664.257)	2.818.749.683
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		208.577.628.890	187.989.274.246
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		120.107.043.376	82.256.252.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		88.470.585.514	105.733.021.646
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.830	1.169

Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		228.513.217.073	202.578.612.852
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định		91.015.935.712	86.882.067.356
03	- Các khoản dự phòng		(966.993.847)	(6.403.521.794)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	2.745.862
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(68.723.615.028)	(44.229.534.234)
06	- Chi phí lãi vay		73.008.231	1.189.014.352
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		249.911.552.141	240.019.384.394
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(51.801.161.261)	13.012.516.636
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(75.561.416.271)	16.075.723.067
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6.537.405.424)	(61.166.613.946)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.489.144.670	(9.327.518.389)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(73.008.231)	(1.189.014.352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.880.353.992)	(11.926.840.880)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.375.574.845)	(12.366.297.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.171.776.787	173.131.339.239
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.942.378.445)	(87.089.186.984)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.330.898.939	18.028.306.131
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(646.344.536.041)	(509.635.416.111)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		581.264.152.353	377.927.602.511
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.275.600)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.064.653.707	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.787.780.863	53.003.894.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.144.295.776	(147.764.799.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	40.492.236.737
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.764.236.798)	(50.536.715.249)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(165.595.310.000)	(110.698.358.897)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(170.359.546.798)	(120.742.837.409)

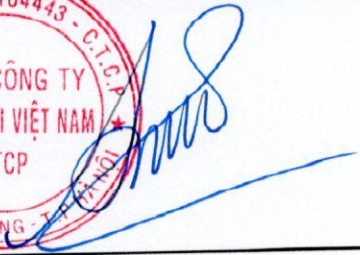
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(79.043.474.235)	(95.376.298.133)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		119.153.502.562	214.532.546.557
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.745.862)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	40.110.028.327	119.153.502.562

  
Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, do đánh giá thị trường không thuận lợi, Tổng Công ty đã tạm dừng hoặc thu hẹp một số hoạt động chăn nuôi. Do đó, doanh thu từ hoạt động chăn nuôi của Tổng Công ty giảm đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh từ mảng sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa vẫn duy trì kết quả tốt. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận lợi nhuận từ các giao dịch bán toàn bộ cổ phần tại 04 đơn vị nhận vốn đầu tư bao gồm 01 công ty con, 02 công ty liên kết và 01 đơn vị nhận vốn đầu tư khác (chi tiết tại Thuyết minh số 4) dẫn đến lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tăng so với năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

#### - Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Do đó, công ty con này không được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2018.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,...).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp số dư giảm dần, bao gồm: máy rót sữa UHT, dây chuyền chế biến sữa, hệ thống bồn trộn, máy chế biến sữa chua, máy rót sữa chua, máy vắt sữa trung tâm giống, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

#### **2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là dần lặn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.



- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty)

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Từ năm 2014 Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp. Do đó năm 2018 đơn vị đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



## **2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## **2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## **3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN**

### **Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung**

Vào ngày 27/04/2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 91,03% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Theo đó, số tiền lãi 2.114.064.371 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 26).

## **4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.672.077.533	1.419.948.411
Tiền gửi ngân hàng	31.937.950.794	46.133.554.151
Các khoản tương đương tiền (i)	4.500.000.000	71.600.000.000
	<b>40.110.028.327</b>	<b>119.153.502.562</b>

(i) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,8%/năm.



**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Vinmart	6.217.670.233	-	3.156.487.647	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	2.202.946.256	-	1.696.032.896	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.132.032.000	-	1.018.828.800	-
- Hệ thống BigC Hà Nội	2.002.950.777	-	1.653.758.800	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-	5.500.000.000	-
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	-	10.463.781.022	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.653.452.522	(65.339.991)	12.137.424.868	(66.985.991)
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	1.869.480.151	-	349.223.916	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	9.783.972.371	(65.339.991)	11.788.200.952	(66.985.991)
	<b>23.209.051.788</b>	<b>(65.339.991)</b>	<b>35.626.314.033</b>	<b>(66.985.991)</b>

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	8.808.513.978	-	-	-
- Công ty CEL TORPO EXPORT.,LLC	851.515.777	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Minh Châu	820.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp MYTEK	1.778.971.969	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng lợi	805.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	507.247.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	597.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	2.150.400.000	-



**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	-	-	1.840.782.095	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE., LTD	-	-	1.003.814.699	-
- Công ty RINDO CO., LTD	-	-	770.575.320	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto Thăng Long	-	-	537.900.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	246.536.582	-	731.312.294	-
	<b>14.416.985.306</b>	<b>-</b>	<b>7.034.784.408</b>	<b>-</b>

**8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (i)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa (ii)	54.336.327	-	2.170.988.200	-
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi (ii)	33.205.000.000	-	27.021.000.000	-
	<b>35.259.336.327</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>31.441.988.200</b>	<b>(2.250.000.000)</b>

(i): Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

(ii): Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

**9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-



**9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	27.000.000	-	141.270.000	-
- Ký cược, ký quỹ	61.411.080	-	61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	12.528.292.599	-	16.877.412.283	-
- Phải thu về bảo hiểm nộp thừa	381.488.981	-	-	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.125.457.671	(1.064.283.618)	1.271.487.298	-
- Phải thu bà Hồ Thị Đỗ Quyên về hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	54.400.000.000	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	1.964.020.177	-	131.027.252	-
	<b>72.377.029.428</b>	<b>(1.064.283.618)</b>	<b>20.371.966.833</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>1.675.158.920</b>	<b>-</b>	<b>1.675.158.920</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(i) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và bà Hồ Thị Đỗ Quyên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2018/HĐKD-VLC ngày 24/12/2018 về việc đầu tư mua chứng khoán. Tổng giá trị hợp tác đầu tư 80 tỷ đồng, trong đó, Tổng Công ty góp 54,4 tỷ đồng, bà Hồ Thị Đỗ Quyên góp phần còn lại. Thời hạn hợp tác đầu tư là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp mua được chứng khoán hợp tác, mỗi bên hưởng một phần số chứng khoán hợp tác theo tỷ lệ hợp tác; Trường hợp không mua được chứng khoán hợp tác cho đến hết thời hạn hợp đồng, bà Hồ Thị Đỗ Quyên có trách nhiệm hoàn trả lại vốn đầu tư cho Tổng Công ty cùng một khoản chi phí cơ hội được xác định bằng 8%/năm tính trên số vốn đầu tư của Tổng Công ty.

**10 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
+ Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (i)	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
+ Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.000.000.000	-	2.250.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
+ Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
+ Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000	728.800.000	728.800.000
+ Phải thu các cá nhân khác	1.064.283.618	-	1.646.000	-
	<b>5.015.882.529</b>	<b>1.886.258.920</b>	<b>4.106.444.911</b>	<b>1.789.458.920</b>



**10 . NỢ XẤU (tiếp theo)**

(i) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	141.894.538.198	-	139.451.717.136	-
- Công cụ, dụng cụ	1.090.768.298	-	1.053.323.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.083.591.069	(270.083.336)	49.827.966.299	(2.482.350.355)
- Thành phẩm	178.697.939.229	-	103.215.780.218	-
- Hàng hóa	1.615.219.893	-	7.172.232.741	-
	<b>360.382.056.687</b>	<b>(270.083.336)</b>	<b>300.721.020.162</b>	<b>(2.482.350.355)</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 261.624.993 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 149.499.996 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	88.482.917	121.424.640
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	516.269.551	174.900.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	968.983.435	233.794.383
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	3.876.643.134	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	2.495.067.987	1.508.648.211
- Phí sản xuất băng TVC sữa Mộc Châu	409.534.485	-
	<b>8.354.981.509</b>	<b>7.377.569.746</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.336.283.653	6.821.422.345
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.214.239.678	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	129.042.444	1.027.050.825
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	233.971.326
	<b>7.679.565.775</b>	<b>14.697.156.540</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	3.584.952.700	3.584.952.700
- Công ty Cổ phần Cát An	7.189.124.316	7.189.124.316	-	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp AGRO	4.654.728.260	4.654.728.260	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	4.297.496.359	4.297.496.359	458.077.400	458.077.400
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	3.897.471.743	3.897.471.743	789.369.460	789.369.460
- Công ty Cổ phần Nông sản Quốc tế	3.389.254.000	3.389.254.000	320.640.000	320.640.000
- Công ty TNHH Kiên Sơn	4.216.654.890	4.216.654.890	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Úc	3.623.342.580	3.623.342.580	-	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.790.000.059	5.790.000.059	2.009.254.498	2.009.254.498
- Các đối tượng khác	54.618.182.353	54.618.182.353	78.420.652.351	78.420.652.351
	<b>91.676.254.560</b>	<b>91.676.254.560</b>	<b>85.582.946.409</b>	<b>85.582.946.409</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.352.425.000</b>	<b>1.352.425.000</b>		

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	3.617.544.742	176.452.463
- Phải trả đối tượng khác	13.956.702.762	39.742.484.299
	<b>17.574.247.504</b>	<b>39.918.936.762</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	92.625.000	100.096.386
	<b>92.625.000</b>	<b>100.096.386</b>



**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.201.798.349	166.168.566
- Bảo hiểm xã hội	9.528.950	210.448.417
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	73.206.616	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả khoản Thuế TNCN tạm thu thừa khi quyết toán	604.970.114	96.841.128
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	44.955.168.694	28.861.079.013
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.069.083.176	981.820.174
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	41.781.901.500	41.781.976.500
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	2.426.250	2.408.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.060.037	709.867.374
	<b>96.047.048.986</b>	<b>78.605.316.950</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.048.000.000	2.168.840.000
	<b>2.048.000.000</b>	<b>2.168.840.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.498.705.300</b>

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.088.367.360	947.028.735
	<b>1.088.367.360</b>	<b>947.028.735</b>

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/12/2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	470.031.360.000	74,49	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	45.211.640.000	7,17
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.408.250	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	82.031.300.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	41.015.650.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	82.031.282.000	41.013.241.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.018.058.250	41.013.241.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	41.013.223.750	-
	<b>2.426.250</b>	<b>2.408.250</b>
- Số dư cuối năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	63.296.491.809	49.567.258.350
	<b>63.296.491.809</b>	<b>49.567.258.350</b>



**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên, UBND Thành phố Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Sơn La.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	1.035,31	22.260,26
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	527,83	516,13

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	57.878.507.823	109.236.163.877
Doanh thu bán sản phẩm sữa	2.119.577.632.155	2.144.062.870.903
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc	317.468.511.260	307.847.923.529
Doanh thu bán bò, bê giống	2.678.926.599	17.044.451.962
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	357.828.747	2.737.333.207
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	47.110.289.431	128.963.161.807
Doanh thu cho thuê tài sản	2.718.267.332	3.221.666.966
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	924.598.000
Doanh thu khác	181.151.769	-
	<b>2.547.971.115.116</b>	<b>2.714.038.170.251</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	3.099.972.622	2.387.707.216
	<b>3.099.972.622</b>	<b>2.387.707.216</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.144.538.209	100.758.063.314
Giá vốn của sản phẩm sữa	1.664.595.124.206	1.721.631.163.808
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc	300.436.133.065	270.690.244.129
Giá vốn bán bò và bê giống	7.680.031.515	23.543.274.412
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	50.958.457.284	159.664.647.211
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	129.026.001	2.537.732.505
Giá vốn cho thuê tài sản	1.464.786.564	1.431.166.268
Giá vốn khác	157.017.848	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.150.380.945)	-
	<b>2.077.414.733.747</b>	<b>2.280.256.291.647</b>



**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.878.840.699	49.717.243.871
Lãi bán công ty con (i)	2.114.064.371	-
Lãi bán công ty liên kết (Thuyết minh 4)	17.178.108.078	-
Lãi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 4)	801.265.307	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	758.617.000	1.914.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	87.552.783
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.537.843.481	5.561.717.422
	<b>85.268.738.936</b>	<b>57.280.714.076</b>

(i) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (công ty con của Tổng Công ty) như sau:  
- Giao dịch bán toàn bộ 862.113 cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 8.621.130.000 đồng, giá trị thu về 6.896.904.000 đồng, giá trị lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty này giảm đi 4.782.839.629 đồng.  
- Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung.

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	73.008.231	1.189.014.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.827	2.745.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	53.983.045
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 4)	(2.800.000.000)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	3.027.764.855	-
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	(250.000.000)	(50.000.000)
	<b>50.808.913</b>	<b>1.195.743.259</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.936.694.179	2.588.651.981
Chi phí nhân công	36.727.312.950	34.642.852.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.412.221	657.106.031
Chi phí công cụ, đồ dùng	25.837.037.101	16.693.199.319
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	178.454.522.719	153.975.564.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.499.507.406	26.099.658.606
Chi phí khác bằng tiền	7.957.297.456	6.664.767.912
	<b>278.977.784.032</b>	<b>241.321.800.534</b>



**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.134.811	2.997.152.761
Chi phí nhân công	23.561.486.184	24.770.549.174
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.484.030.296	275.532.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.716.250.554	2.880.824.595
Thuế, phí, và lệ phí	4.669.256.343	4.803.877.443
Chi phí dự phòng	1.064.283.618	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.958.961.982	4.372.123.478
Chi phí khác bằng tiền	2.929.853.021	6.733.443.968
	<b><u>43.524.256.809</u></b>	<b><u>46.833.504.076</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	210.877.738	40.003.785
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	496.754.281	362.194.428
Thu lại tiền khoán của người lao động	2.500.000	44.138.677
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	-	200.000.000
Thu hỗ trợ, ủng hộ	8.240.956.500	10.431.685.016
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	158.751.318	1.372.818.483
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	630.558.752	1.144.853.981
Thu nhập từ lãi vay được miễn	95.589.333	6.076.465.198
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	1.894.194.024	-
Thu nhập khác	1.272.647.694	1.381.270.521
	<b><u>13.002.829.640</u></b>	<b><u>21.053.430.089</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.782.923.555	4.853.994.627
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	1.873.377.149
Các khoản bị phạt	315.442.654	232.952.476
Chi phí bê thải	232.130.209	564.647.680
Chi phí hỗ trợ vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	1.861.231.036	327.734.755
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	726.884.875	212.598.256
Chi phí tổ chức cuộc thi Hoa hậu bò sữa	2.150.650.503	2.009.525.928
Chi phí khác	1.157.413.054	1.085.370.465
	<b><u>15.226.675.886</u></b>	<b><u>11.160.201.336</u></b>



**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	45.021.080.022	24.825.424.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm do hưởng ưu đãi	(24.858.827.582)	(13.054.835.669)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>20.162.252.440</b>	<b>11.770.588.923</b>
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu năm	(1.976.689.379)	(2.214.162.111)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	393.724.689
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.880.353.992)	(11.926.840.880)
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	(297.501.107)	-
<b>Tổng thuế TNDN nộp thừa cuối năm</b>	<b>(2.992.292.038)</b>	<b>(1.976.689.379)</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	189.318.911	243.410.028
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>189.318.911</b>	<b>243.410.028</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.343.973.103	9.624.728.477
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>9.343.973.103</b>	<b>9.624.728.477</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	673.904.949	2.818.749.683
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(900.569.206)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>(226.664.257)</b>	<b>2.818.749.683</b>



### 34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	120.107.043.376	82.256.252.600
Các khoản điều chỉnh:	(4.606.326.112)	(8.521.146.638)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(4.606.326.112)	(8.521.146.638)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	115.500.717.264	73.735.105.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.830</b>	<b>1.169</b>

### 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.837.464.149.664	1.838.430.291.034
Chi phí nhân công	159.426.504.458	194.001.502.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.015.935.712	86.882.067.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.504.601.419	98.948.102.615
Chi phí khác bằng tiền	227.249.209.852	230.125.081.887
	<b>2.410.660.401.105</b>	<b>2.448.387.045.224</b>

### 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.110.028.327	-	119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.586.081.216	(1.129.623.609)	55.998.280.866
Các khoản cho vay	777.646.391.327	(2.000.000.000)	695.367.211.119
	<b>913.342.500.870</b>	<b>(3.129.623.609)</b>	<b>870.518.994.547</b>

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ		-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác		189.771.303.546	166.357.103.359
Chi phí phải trả		92.625.000	100.096.386
		<b>189.863.928.546</b>	<b>171.221.436.543</b>



**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.110.028.327	-	-	40.110.028.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.456.457.607	-	-	94.456.457.607
Các khoản cho vay	775.646.391.327	-	-	775.646.391.327
	<b>910.212.877.261</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>910.212.877.261</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562	-	-	119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.931.294.875	-	-	55.931.294.875
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-	-	693.117.211.119
	<b>868.202.008.556</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>868.202.008.556</b>



### 36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	187.723.303.546	2.048.000.000	-	189.771.303.546
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	<b>187.815.928.546</b>	<b>2.048.000.000</b>	<b>-</b>	<b>189.863.928.546</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000	-	166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<b>169.052.596.543</b>	<b>2.168.840.000</b>	<b>-</b>	<b>171.221.436.543</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa VND	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.116.477.659.533	49.789.216.030	378.604.266.931	2.544.871.142.494
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<b>451.882.535.327</b>	<b>(8.849.272.769)</b>	<b>24.423.146.189</b>	<b>467.456.408.747</b>



**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động chế biến sữa VND	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tổng chi phí mua TSCĐ				24.080.313.531
Tài sản bộ phận	646.252.838.633	67.098.588.725	90.641.171.938	803.992.599.296
Tài sản không phân bổ				789.737.905.723
<b>Tổng tài sản</b>	<b>646.252.838.633</b>	<b>67.098.588.725</b>	<b>90.641.171.938</b>	<b>1.593.730.505.019</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	236.739.974.102	2.989.584.949	8.238.528.669	247.968.087.720
Nợ phải trả không phân bổ				66.716.433.191
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>236.739.974.102</b>	<b>2.989.584.949</b>	<b>8.238.528.669</b>	<b>314.684.520.911</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Cổ tức được chia</b>		<b>612.082.000</b>	<b>1.920.749.799</b>
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết (đã thanh lý trong năm)	550.800.000	550.800.000
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	56.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Công ty nhận vốn đầu tư khác	4.582.000	6.549.799
- Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	-	191.520.000
- Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	-	728.800.000
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết (đã thanh lý trong năm)	-	386.380.000
<b>Mua vật tư, hàng hóa</b>		<b>15.364.182.500</b>	<b>14.169.092.500</b>
- Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết	15.364.182.500	14.169.092.500



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.352.425.000</b>	-
- Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.352.425.000	-
<b>Phải thu về cho vay vốn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.250.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.000.000.000	2.250.000.000
<b>Phải thu về cổ tức</b>	<b>1.675.158.920</b>	<b>1.675.158.920</b>
- Công ty CP An Đại Việt	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:



	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	531.490.000	476.840.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	783.160.000	1.214.200.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Hoàng Thị Hà  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Đầu tư ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	742.387.055.000	742.387.055.000	663.925.222.919	663.925.222.919
	<b>742.387.055.000</b>	<b>742.387.055.000</b>	<b>663.925.222.919</b>	<b>663.925.222.919</b>

(\*) Số dư tại ngày 31/12/2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,8%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00	36,00	-	36,00	36,00	-	
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00	36,00	8.038.017.827	36,00	36,00	8.603.918.371	
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00	30,00	1.700.388.231	30,00	30,00	4.249.998.445	
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35	39,35	-	39,35	39,35	-	
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44	36,44	-	36,44	36,44	-	
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00	45,00	3.023.360.745	45,00	45,00	2.844.275.880	
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27	37,27	806.725.404	37,27	37,27	610.386.711	
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75	33,75	938.676.478	33,75	33,75	1.042.229.801	
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84	34,84	-	34,84	34,84	-	
10. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02	35,02	8.109.508.570	35,02	35,02	8.658.967.514	
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (i)	Hồ Chí Minh	-	-	-	36,72	36,72	6.775.782.538	
12. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	Hồ Chí Minh	-	-	-	30,78	30,78	7.351.510.740	
				<b>22.616.677.255</b>			<b>40.137.070.000</b>	



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**  
Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
  - Giao dịch bán toàn bộ 550.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam cho nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.508.000.000 đồng, giá trị thu về 17.074.800.000 đồng, giá trị lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty này giảm đi 6.566.311.925 đồng.
  - Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
  - Giao dịch bán toàn bộ 658.193 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.581.930.000 đồng, giá trị thu về là 14.483.773.159 đồng, giá trị lợi ích của Tổng Công ty tại Công ty này giảm đi 7.814.153.156 đồng.
  - Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Phong.

*Xem Thuyết minh 39.*

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ:**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	29.230.283.058	(4.685.428.501)	33.312.742.151	(4.457.663.646)
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập Khẩu Gia cầm	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Nông hai súc sản Sài Gòn (iii)	61.485.600	-	45.210.000	-
	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
	<b>29.230.283.058</b>	<b>(4.685.428.501)</b>	<b>33.312.742.151</b>	<b>(4.457.663.646)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn (công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 350.020 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.500.200.000 đồng, giá trị thu về là 4.900.000.000 đồng, giá phí 4.098.734.693 đồng.
- Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>I. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu</b>	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Xây dựng



**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	281.082.367.552	529.392.045.638	64.813.764.802	582.314.754	87.651.448.920	4.699.440.173	968.221.381.839
Số tăng trong năm	2.898.655.586	17.610.106.545	3.229.773.000	-	14.977.205.566	-	38.715.740.697
- Mua trong năm	-	17.610.106.545	3.229.773.000	-	-	-	20.839.879.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.898.655.586	-	-	-	-	-	2.898.655.586
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	14.977.205.566	-	14.977.205.566
Số giảm trong năm	(10.281.158.939)	(910.588.397)	(5.105.644.145)	(46.346.000)	(25.412.016.616)	(654.265.091)	(42.410.019.188)
- Thanh lý, nhượng bán	(408.519.168)	(594.488.397)	(3.986.416.420)	(46.346.000)	(25.412.016.616)	(249.709.091)	(30.697.495.692)
- Giảm do bán công ty con	(9.872.639.771)	(316.100.000)	(1.119.227.725)	-	-	(404.556.000)	(11.712.523.496)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>273.699.864.199</b>	<b>546.091.563.786</b>	<b>62.937.893.657</b>	<b>535.968.754</b>	<b>77.216.637.870</b>	<b>4.045.175.082</b>	<b>964.527.103.348</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	182.655.714.840	391.607.501.443	42.711.933.752	486.800.254	37.478.232.039	4.084.214.520	659.024.396.848
Số tăng trong năm	18.974.733.571	50.325.098.566	7.247.352.235	22.474.000	13.894.594.201	402.183.143	90.866.435.716
- Khấu hao trong năm	18.974.733.571	50.325.098.566	7.247.352.235	22.474.000	13.894.594.201	402.183.143	90.866.435.716
Số giảm trong năm	(7.467.590.686)	(748.057.801)	(3.822.470.202)	(46.346.000)	(13.514.759.963)	(449.146.552)	(26.048.371.204)
- Thanh lý, nhượng bán	(404.567.158)	(562.166.730)	(3.041.279.267)	(46.346.000)	(13.514.759.963)	(225.431.818)	(17.794.550.936)
- Giảm do bán công ty con	(7.063.023.528)	(185.891.071)	(781.190.935)	-	-	(223.714.734)	(8.253.820.268)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>194.162.857.725</b>	<b>441.184.542.208</b>	<b>46.136.815.785</b>	<b>462.928.254</b>	<b>37.858.066.277</b>	<b>4.037.251.111</b>	<b>723.842.461.360</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	98.426.652.712	137.784.544.195	22.101.831.050	95.514.500	50.173.216.881	615.225.653	309.196.984.991
Tại ngày cuối năm	<b>79.537.006.474</b>	<b>104.907.021.578</b>	<b>16.801.077.872</b>	<b>73.040.500</b>	<b>39.358.571.593</b>	<b>7.923.971</b>	<b>240.684.641.988</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.609.107.046 VND



**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Điều chỉnh theo quyết toán thuế	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.471.352.705	-	127.601.202.737	130.421.705.164	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	203.825.322	203.825.322	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.976.689.379	-	297.501.107	20.162.252.440	20.880.353.992	2.992.292.038
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.123.778	39.360.548	-	7.429.740.653	7.926.830.736	605.221.764
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	171.640.015	171.639.425	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	859.500.000	-	7.763.961.319	7.966.705.365	23.046
- Các loại thuế khác	-	89.027.000	-	2.954.375	91.981.375	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	16.000.000	16.000.000	-
	2.085.813.157	7.459.240.253	297.501.107	163.351.576.861	167.679.041.379	3.597.536.848
						4.345.998.319

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(96.464.312.877)</b>	<b>30.725.148.837</b>	<b>183.630.532.511</b>	<b>348.323.348.045</b>	<b>1.199.224.716.516</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	82.256.252.600	105.733.021.646	187.989.274.246
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	7.785.994.822	(55.389.501.210)	(62.415.902)	(47.665.922.290)
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	11.056.114.691	(19.577.261.329)	(77.823.614.466)	(86.344.761.104)
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty liên kết	-	-	-	-	(931.501.808)	-	(931.501.808)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(96.464.312.877)</b>	<b>49.567.258.350</b>	<b>189.988.520.764</b>	<b>376.170.339.323</b>	<b>1.252.271.805.560</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(96.464.312.877)</b>	<b>49.567.258.350</b>	<b>189.988.520.764</b>	<b>376.170.339.323</b>	<b>1.252.271.805.560</b>
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	297.501.145	-	297.501.145
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	120.107.043.376	88.470.585.514	208.577.628.890
Giảm do bán công ty con	-	-	698.466.147	-	-	(402.508.923)	295.957.224
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	997.260.405	-	-	-	997.260.405
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(4.701.953.459)	-	(4.701.953.459)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	-	(45.080.573.114)
Công ty mẹ tạm ứng cổ tức năm nay (iii)	-	-	-	-	(41.015.650.000)	-	(41.015.650.000)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (iii)	-	-	-	9.212.652.223	(13.818.978.335)	(87.989.666.431)	(92.595.992.543)
Khác (chênh lệch số lẻ)	-	-	-	(2)	1	1	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(94.768.586.325)</b>	<b>63.296.491.809</b>	<b>201.259.329.140</b>	<b>376.248.749.484</b>	<b>1.279.045.984.108</b>



**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Cộng VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 chuyển sang năm 2017		26.442.349.871
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:		45.165.812.385
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.516.581.238
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.258.290.619
- Trích Quỹ phúc lợi	4%	1.806.632.495
- Chi trả cổ tức (bao gồm cả lợi nhuận năm 2016 và 2017)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng)		
		<b>49.597.154.352</b>

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-CN-ĐHQT ngày 04/10/2018, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 6,5% vốn điều lệ.

(iii) Công ty con tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

Trong năm 2018 Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) thực hiện tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 23 số 129/NQ/ĐHQT ngày 05/08/2018 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% trong tháng 09/2018. Đồng thời tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06/04/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 25 số 10/NQ/ĐHQT, ngày 10 tháng 01 năm 2019, như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế	Tỷ lệ	Tạm phân phối lợi nhuận		Lợi ích Công ty mẹ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	
		VND		VND		VND	
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	180.640.790.852	18.064.079.085	92.126.522.233	9.212.652.223	88.514.268.619	8.851.426.862
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	9.032.039.543	170.538.138.000	4.606.326.112	86.974.185.000	4.425.713.431	83.563.953.000
- Trích cổ tức trên vốn điều lệ				(86.974.185.000)		(8.851.426.862)	
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất							
		<b>197.634.256.628</b>	<b>13.818.978.335</b>			<b>87.989.666.431</b>	